TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày: 14-5-2019
"V/v tranh chấp đòi trả lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận và bà Nguyễn Thị Hồng.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp đòi trả lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị T - sinh năm: 1969; địa chỉ: Tổ 05, phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng; bà Trương Thị T ủy quyền cho ông Trần Phước K - sinh năm: 1983; địa chỉ liên hệ: Đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng đại diện tham gia tố tụng (theo Giấy ủy quyền ngày 11/10/2018, có mặt tại phiên tòa).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thúy H - sinh năm: 1981; địa chỉ: Đường L, quận K, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*:
+ Ông Lâm Hữu T1 - sinh năm: 1971; địa chỉ: Đường C, quận K, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Đường H, quận K, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 18 tháng 12 năm 2018, biên bản hòa giải ngày 20 tháng 3 năm 2019 và đơn trình bày ngày 03 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày: Vào ngày 19/01/2013 tại nhà ông T1, bà T có cho chị H vay số tiền 50.000.000đ để chi tiêu cá nhân, vì chị H là người quen của ông T1 giới thiệu nên bà T không tính lãi, hai bên có thỏa thuận đến ngày 19/4/2013 chị H sẽ thanh toán; khi nhận tiền chị H có viết giấy mượn tiền. Tuy nhiên, đến nay thời hạn trả nợ đã qua nhiều năm dù bà T yêu cầu nhiều lần nhưng chị H vẫn không thanh toán số tiền đã vay. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả lại số tiền 50.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 01 năm 2019, biên bản hòa giải ngày 20 tháng 3 năm 2019, bị đơn chị H trình bày:

Tôi có mượn ông T1 20.000.000đ và thỏa thuận mỗi tháng tôi có nhiệm vụ trả cho ông T1 3.000.000đ tiền lãi, do không có tiền trả nên tôi đồng ý thay vì trả lãi thì sẽ nộp vào chân biêu do mẹ tôi là bà T2 làm chủ hụi (gồm 17 phần) với tổng số tiền rút biêu là 51.000.000đ. Đến ngày rút biêu tôi không có tiền trả cho ông T1 nên tôi mới viết giấy mượn số tiền 50.000.000đ vào ngày 19/01/2013 cho bà T. Lý do tôi mượn tiền ông T1 nhưng viết giấy đứng tên bà T là vì ngày đó ông T1 dẫn bà T đến gặp tôi bảo rằng số tiền cho tôi mượn là tiền của bà T nên tiền biêu là tiền của bà T. Vì thế, ông T1 bảo tôi viết giấy có nợ bà T 50.000.000đ thì tôi đồng ý và viết giấy; đồng thời tôi có thế chấp cho bà T 01 hợp đồng thuê quán cà phê tại đường C, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Tuy nhiên, từ đó đến nay tôi không gặp lại bà T, không phải tôi không đồng ý trả tiền nhưng tôi muốn gặp mặt trực tiếp bà T để thỏa thuận việc trả nợ. Riêng đối với hợp đồng thuê quán cà phê tại đường C, quận K, thành phố Đà Nẵng thì tôi không có yêu cầu gì vì hiện nay tôi không còn thuê quán này nữa.

Tại đơn trình bày gửi đến Tòa án ngày 25 tháng 3 năm 2019, người làm chứng ông Lâm Hữu T1 trình bày: Do nhu cầu tiêu dùng cá nhân nên vào ngày 19/01/2013 chị Nguyễn Thị Thúy H có mượn của chị Trương Thị T số tiền 50.000.000đ tại nhà của tôi tại địa chỉ: số 381 Cù Chính Lan, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; bà T là chỗ quen biết của tôi nên mới cho chị H mượn số tiền trên. Việc chị H nói không có quan hệ vay mượn tiền với bà T và cho rằng số tiền trên xuất phát từ việc vay của tôi 20.000.000đ là không đúng. Tôi và chị H cũng không có quan hệ vay mượn số tiền 20.000.000đ như lời trình bày của chị H.

Đối với người làm chứng bà Nguyễn Thị T2 không đến Tòa án trình bày ý kiến về lời trình bày của bị đơn dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập ngày 20 tháng 3 năm 2019 và ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 50.000.000đ; còn bị đơn và những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đúng quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn và những người làm chứng vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Phía nguyên đơn trình bày do giới thiệu từ ông T1 nên nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* vào ngày 19 tháng 01 năm 2013, vay không có lãi suất, thời hạn trả nợ đến ngày 19 tháng 4 năm 2013, bị đơn đã nhận đủ tiền và có viết giấy mượn tiền cho nguyên đơn; nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không trả. Trong khi đó, bị đơn trình bày không có vay tiền của nguyên đơn, mà chỉ vay của người làm chứng ông T1 số tiền 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)* với mức lãi suất thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng, vì không có tiền trả lãi nên bị đơn đồng ý thay vì trả lãi sẽ nộp vào chân biêu do bà Nguyễn Thị T2 (mẹ của bị đơn) làm chủ hụi (gồm 17 phần) với tổng số tiền rút biêu là 51.000.000đ; đến ngày rút biêu bị đơn không có tiền giao cho ông T1 nên bị đơn mới viết giấy mượn số tiền 50.000.000đ vào ngày 19/01/2013 cho bà T theo yêu cầu của ông T1; bị đơn đồng ý trả tiền cho nguyên đơn nhưng với điều kiện phải gặp trực tiếp nguyên đơn để thỏa thuận việc trả tiền.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Tại Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện người đứng tên vay tiền là bà H có nội dung như sau: *"Hôm nay, ngày 19/01/2013 tôi có mượn của chị T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng y). Hẹn đến ngày 19/4/2013 tôi sẽ gởi lại. Tôi xin thế chấp Hợp đồng quán cafe của tôi tại đường C. Nếu đến thời hạn 3 tháng tôi không gởi lại số tiền trên tôi sẽ chịu mất quán cafe. Nếu có gì tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật".* Bị đơn thừa nhận là người viết Giấy mượn tiền vào ngày 19 tháng 01 năm 2013 cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thừa nhận đã vay tiền của nguyên đơn như nội dung thể hiện tại Giấy mượn tiền, mà bị đơn xác định viết giấy mượn tiền cho nguyên đơn là theo yêu

cầu của người làm chứng ông T1 vì việc phát sinh số tiền nợ 50.000.000đ thông qua quan hệ vay số tiền 20.000.000đ với ông T1; tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được chứng cứ, lài liệu gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, lời trình bày của nguyên đơn đúng với nội dung của Giấy mượn tiền do chính bị đơn viết, phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông T1. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc vay tiền giữa hai bên.

[4] Vì thế Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận: Vào ngày 19 tháng 01 năm 2013, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 50.000.000đ, vay không lãi suất, thời hạn vay 03 tháng, bị đơn đã nhận đủ tiền và có viết giấy vay tiền. Hai bên đương sự đã trưởng thành và đều có năng lực trách nhiệm dân sự, các bên tự nguyện thỏa thuận, nội dung giao dịch dân sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự về việc vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 122 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Thời hạn trả nợ đã quá 03 năm kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn không còn quyền khởi kiện để yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 429 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Tuy nhiên, số tiền 50.000.000đ nguyên đơn giao cho bị đơn vào ngày 19 tháng 01 năm 2013 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của nguyên đơn. Bị đơn đã nhận tiền của nguyên đơn nhưng không trả lại tiền cho nguyên đơn đúng với thời hạn thỏa thuận là chiếm hữu tài sản của nguyên đơn không có căn cứ pháp luật theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn để yêu cầu đòi lại tài sản là đúng với quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn đồng ý trả tiền cho nguyên đơn với điều kiện phải gặp trực tiếp nguyên đơn để thỏa thuận trả tiền mà không đồng ý thỏa thuận với đại diện của nguyên đơn là không phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu 2.500.000đ (50.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 165, 166, 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà H về việc "Tranh chấp đòi trả lại tài sản".

Buộc bà H phải trả lại cho bà T số tiền 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*.

2. Bà H phải chịu 2.500.000đ *(hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ *(một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0004446 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (14/5/2019). Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Thanh Khê;
- CCTHADS quận Thanh Khê;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn